FireAnt

# CTCP Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân (HNX: GMX)

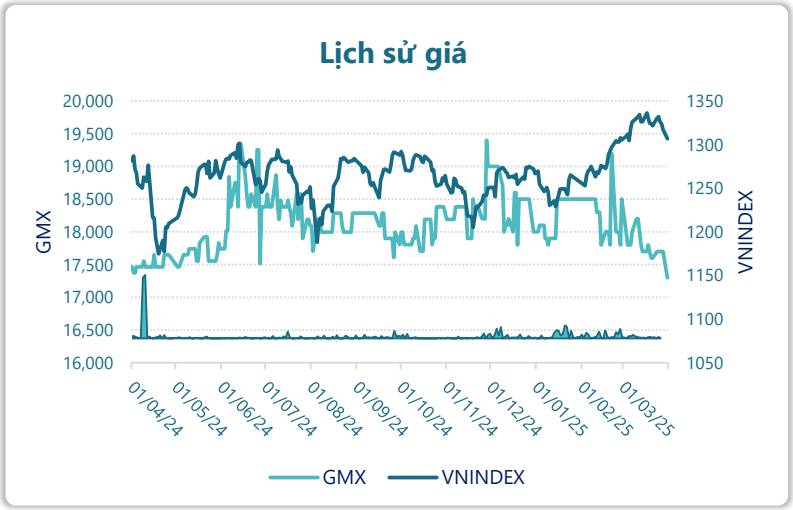


| Thông tin giao dịch | 31/03/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **17,300** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 19,400 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 17,300 |
| SL cổ phiếu LH | 9,034,451 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 12,045 |
| % sở hữu nước ngoài | 6.3% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 156 |
| P/E | 9.3 |
| EPS | 1,853 |

**DT thuần**

*Q1/25*

**29.6**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼12.2| -29.1%

YoY: ▲ 4.40| 17.6%

**LN sau thuế**

*Q1/25*

**1.57**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼2.75| -63.8%

YoY: ▲ 0.07| 4.4%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2024

**13.3%**

+/- YoY: ▼ 2.5%

**DT thuần**

*2024*

**165**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼28.0| -14.8%

**LN sau thuế**

*2024*

**16.6**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼7.00| -30.0%

**ROE**

2024

**14.0%**

+/- YoY: ▼ 6.2%

## Kết quả kinh doanh

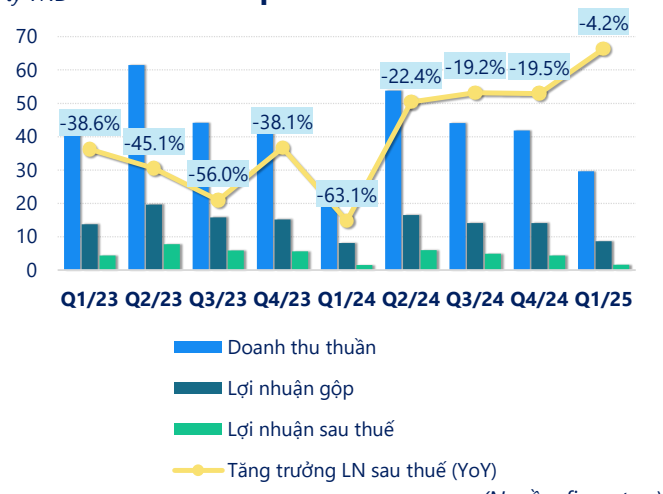


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản

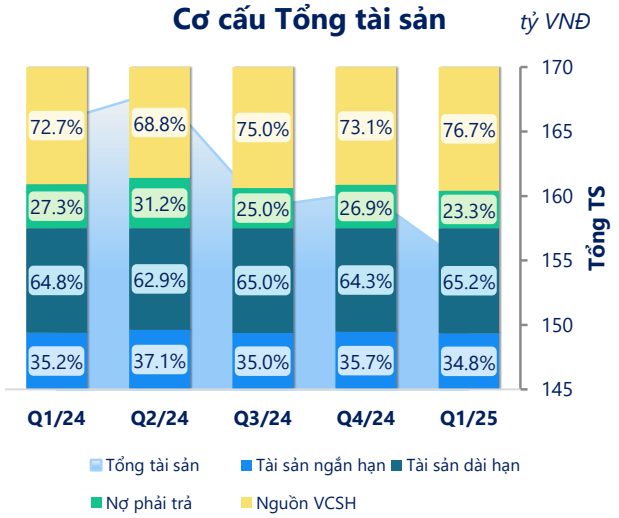


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

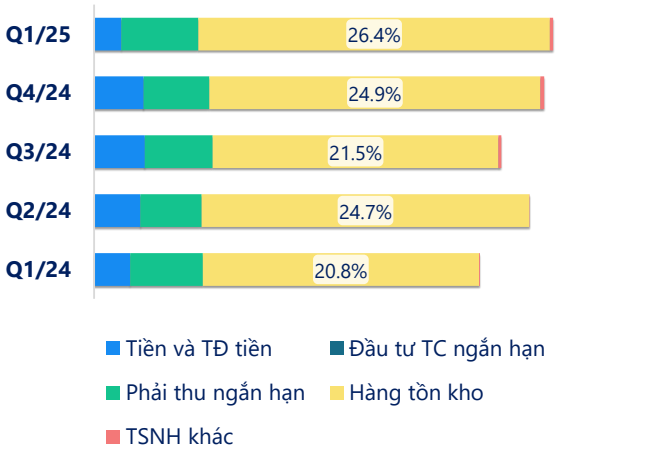


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

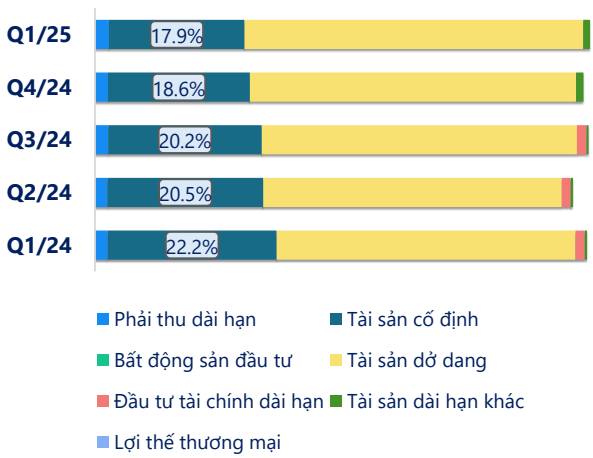


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

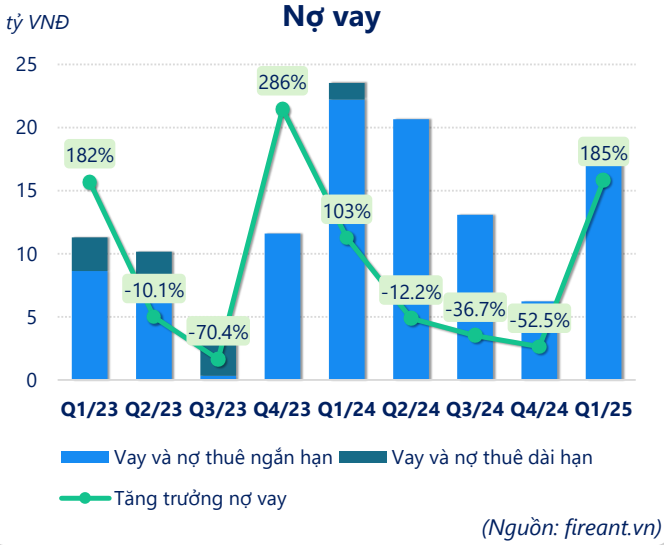


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu

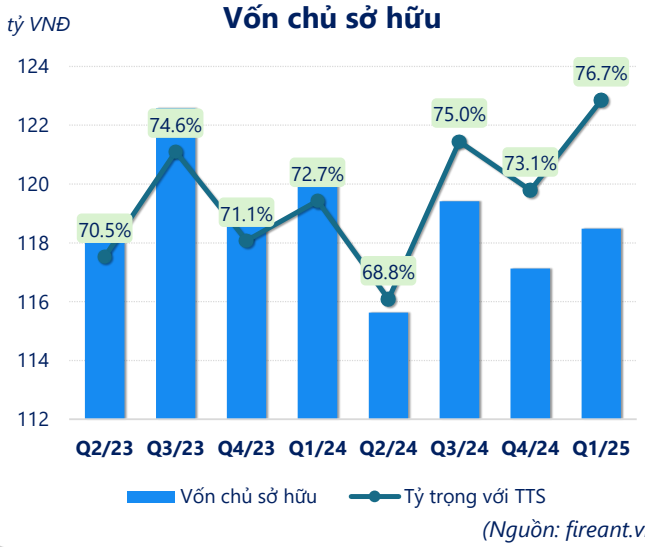


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn

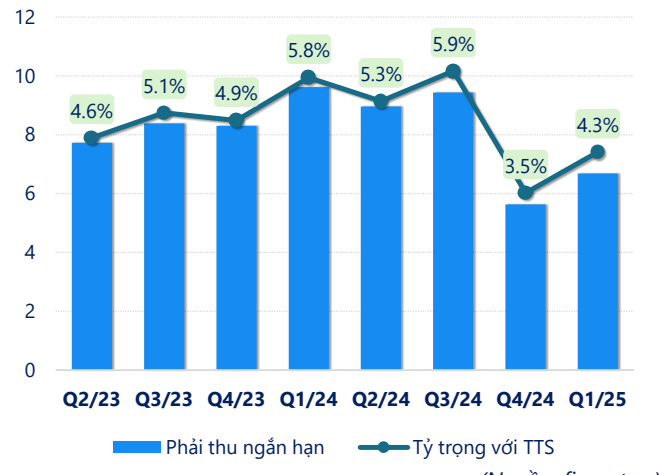


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho

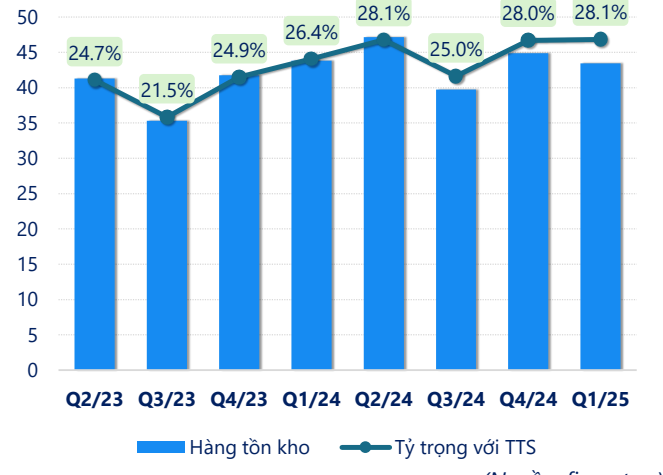


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

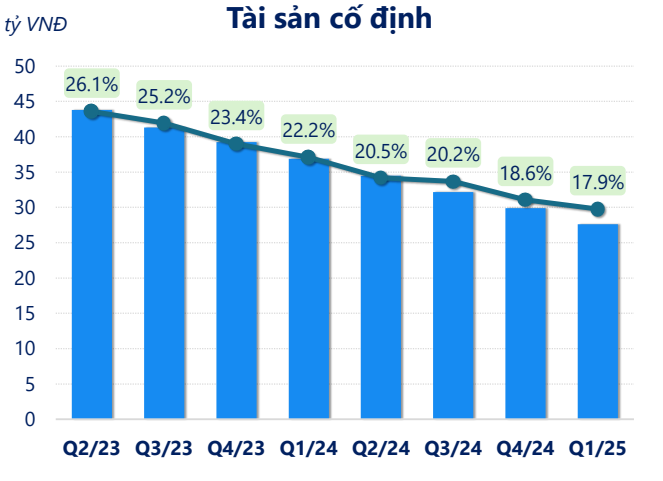


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang

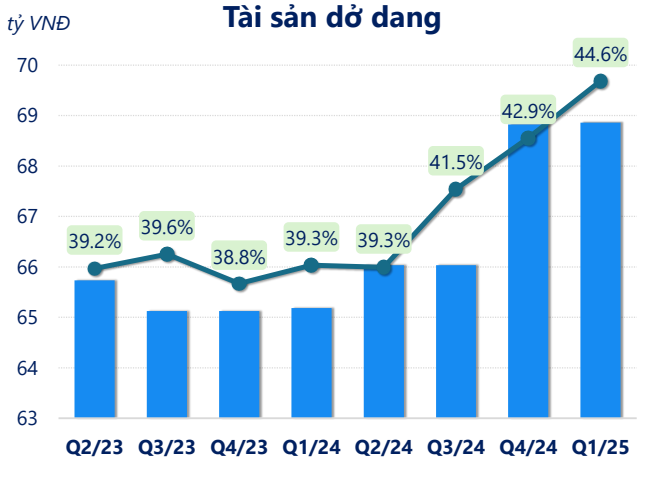


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

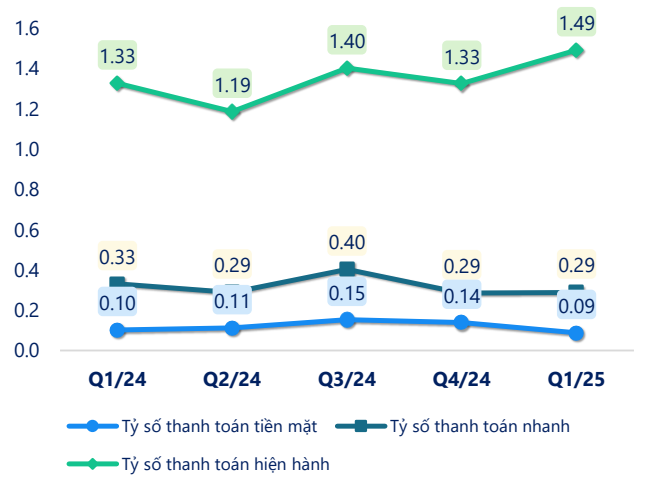


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

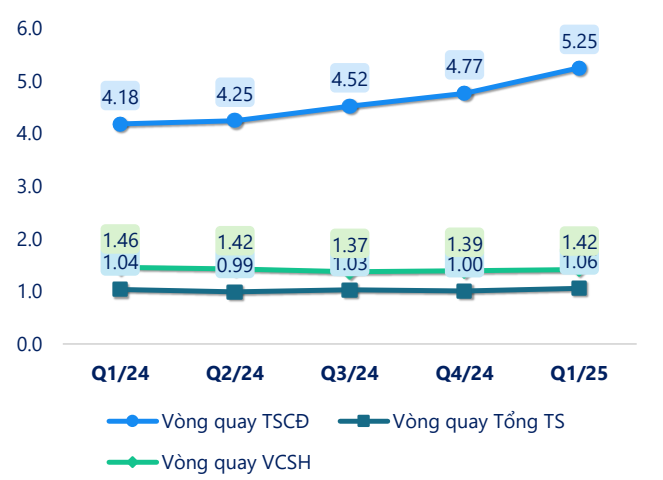


*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **166** | **168** | **159** | **160** | **155** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **58.3** | **62.3** | **55.8** | **57.2** | **53.8** |
| Tiền và tương đương tiền | 4.51 | 5.86 | 6.09 | 5.98 | 3.17 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 9.61 | 8.96 | 9.44 | 5.63 | 6.68 |
| Hàng tồn kho | 43.8 | 47.2 | 39.7 | 44.9 | 43.4 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.40 | 0.34 | 0.49 | 0.70 | 0.56 |
| **Tài sản dài hạn** | **107** | **106** | **103** | **103** | **101** |
| Phải thu dài hạn | 2.77 | 2.77 | 2.77 | 2.77 | 2.84 |
| Tài sản cố định | 36.9 | 34.5 | 32.2 | 29.9 | 27.6 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 65.2 | 66.0 | 66.0 | 68.8 | 68.9 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 2.00 | 2.00 | 2.00 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 0.57 | 0.51 | 0.42 | 1.60 | 1.41 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **45.3** | **52.5** | **39.8** | **43.1** | **36.1** |
| **Nợ ngắn hạn** | **44.0** | **52.5** | **39.8** | **43.1** | **36.1** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 22.2 | 20.7 | 13.1 | 6.21 | 17.7 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 4.83 | 12.7 | 4.12 | 18.1 | 8.66 |
| Nợ dài hạn | 1.34 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 1.34 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **120** | **116** | **119** | **117** | **118** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **120** | **116** | **119** | **117** | **118** |
| Vốn điều lệ | 90.4 | 90.4 | 90.4 | 90.4 | 90.4 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*